

QUỐC HỘI KHÓA XIV  
ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **HC**/ĐĐBQH-VP  
V/v xin ý kiến dự án  
Luật Phòng, chống tham nhũng  
(sửa đổi)

Trà Vinh, ngày **07** tháng 9 năm 2018

- Kính gửi:
- Thường trực, Trưởng các Ban HĐND tỉnh;
  - Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
  - Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
  - Lãnh đạo sở, ngành tỉnh: Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Công an; Thanh tra; Tòa án nhân dân; Viện Kiểm sát nhân dân; Bộ Chỉ huy Quân sự; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng.
  - Lãnh đạo các Văn phòng: Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào các dự án Luật trình tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Trà Vinh gửi đến các đơn vị dự án **Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi)** đề xin ý kiến đóng góp. Đề nghị các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai phổ biến và lấy ý kiến rộng rãi đến các đối tượng có liên quan; tập trung đóng góp vào các vấn đề quan trọng, thực tế, quan điểm, nguyên tắc; đồng thời phải được Thủ trưởng đơn vị thông qua, ký duyệt và đảm bảo thời gian theo yêu cầu.

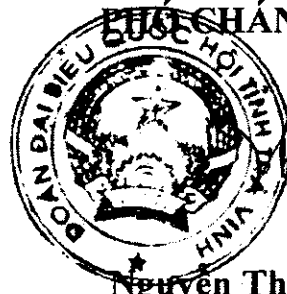
Các đơn vị thực hiện việc đóng góp ý kiến **bằng văn bản** (2 bản) đối với dự thảo Luật nêu trên và gửi về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trước ngày **13/9/2018**, đồng thời gửi bằng file điện tử qua địa chỉ: [vpddbqhtv@travinh.gov.vn](mailto:vpddbqhtv@travinh.gov.vn)

Đề nghị Thủ trưởng các đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LD Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LDVP;
- Lưu: VPĐĐBQH.

TL. TRƯỞNG ĐOÀN  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
LƯU CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Thanh Thoảng

Luật số: /2018/QH14

**(DỰ THẢO 17.8)**

**LUẬT  
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

**CHƯƠNG I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng; xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**Điều 2. Các hành vi tham nhũng**

1. Tham ô tài sản.
2. Nhận hối lộ.
3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.
8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.
9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản vì vụ lợi.
10. Nhũng nhũn vì vụ lợi.
11. Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.
2. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:
  - a) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, người giữ chức danh quản lý trong doanh nghiệp;

d) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

3. Tài sản tham nhũng là tài sản có được từ hành vi tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng.

4. Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị là việc công bố, cung cấp thông tin, giải trình về tổ chức bộ máy, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Trách nhiệm giải trình là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải giải thích, làm rõ thông tin về thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình.

6. Giải trình không hợp lý về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm là việc giải trình không có căn cứ pháp luật về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm và cũng không phù hợp với thực tế hình thành tài sản, thu nhập tăng thêm đó.

7. Những nhiễu là hành vi của quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà, vơ vãnh của người có chức vụ, quyền hạn khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

8. Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

9. Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đắn đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

10. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài chính công, tài sản công.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

c) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, phản ánh, báo cáo, tố cáo về hành vi tham nhũng; tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của Luật này;

b) Kịp thời phát hiện, phản ánh, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình và xử lý theo quy định của điều lệ, quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức;

c) Phản ánh, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí; quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí có trách nhiệm tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Công dân có quyền phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật, kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

### **Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan**

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng;

b) Phối hợp trong việc tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng; kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tạo điều kiện, cộng tác với Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

### **Điều 7. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng**

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng Dân tộc và Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát công tác phòng ngừa tham nhũng thuộc lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.

### **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Các hành vi quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, phản ánh, báo cáo, tố cáo hành vi tham nhũng, người cung cấp thông tin về tham nhũng.

3. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, tố cáo hành vi tham nhũng để vu cáo, vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

4. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

## **CHƯƠNG II**

### **PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

#### **Mục 1**

### **CÔNG KHAI, MINH BẠCH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

#### **Điều 9. Nguyên tắc công khai, minh bạch**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc công khai, minh bạch phải đảm bảo chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, khách quan theo đúng trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với pháp luật.

#### **Điều 10. Nội dung công khai, minh bạch**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, công dân và việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung khác theo quy định của pháp luật phải công khai;

b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

#### **Điều 11. Hình thức công khai**

1. Hình thức công khai bao gồm:

- a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- c) Thông báo bằng văn bản;
- d) Phát hành ấn phẩm;
- đ) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Đưa lên công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử;
- g) Tổ chức họp báo;
- h) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Trong trường hợp pháp luật không có quy định về hình thức công khai thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này. Ngoài ra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức công khai quy định tại điểm a, điểm h khoản 1 Điều này.

### **Điều 12. Trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, đảm bảo thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 13. Hợp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức họp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ hoặc đột xuất về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; về công tác phòng, chống tham nhũng và xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức họp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí đột xuất đối với vụ việc có liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình mà dư luận xã hội quan tâm, trừ trường hợp pháp luật về báo chí có quy định khác.

### **Điều 14. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 15. Trách nhiệm giải trình**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó.

2. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình.

3. Trong trường hợp báo chí đăng tải thông tin về vi phạm pháp luật và yêu cầu trả lời các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải giải trình và công khai nội dung giải trình trên báo theo quy định pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 16. Báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng**

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án cấp tỉnh, cấp huyện, Viện kiểm sát cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

4. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung đánh giá sau đây:

a) Tình hình tham nhũng;

b) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng và các nội dung khác của công tác quản lý nhà nước trong phòng, chống tham nhũng.

5. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

#### **Điều 17. Tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng**

1. Việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo các tiêu chí sau đây:

a) Số lượng, tính chất và mức độ của các vụ việc, vụ án tham nhũng;

b) Kết quả xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;

d) Kết quả xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;

đ) Kết quả phát hiện và xử lý tham nhũng;

e) Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

## Mục 2

### XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ

#### Điều 18. Xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành và công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Công khai các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ về quyền lợi đối với từng loại chức danh, vị trí việc làm trong cơ quan mình;

c) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài chính công căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được ban hành các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái pháp luật.

#### Điều 19. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ và xử lý kịp thời cá nhân, tổ chức vi phạm.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ bị xử lý theo quy định tại Điều 92 của Luật này và chịu trách nhiệm bồi thường như sau:

a) Người cho phép sử dụng không đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhằm trục lợi cho mình hoặc cho người khác phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng không đúng;

b) Người sử dụng không đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ có trách nhiệm liên đới bồi thường với người có hành vi cho phép sử dụng không đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

## Mục 3

### THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ



**Điều 20. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn phải được công khai.

2. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc sau đây:

- a) Những nhiễu trong khi giải quyết công việc;
- b) Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- c) Làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;
- d) Thành lập, giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn 03 năm kể từ khi thôi giữ chức vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- đ) Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- e) Những việc khác mà người có chức vụ, quyền hạn không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và các luật khác có liên quan.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hóa, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan không được để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi do mình quản lý trực tiếp.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hóa, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp.

**Điều 21. Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành quy tắc ứng xử của thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký toà án, thẩm tra viên, kiểm sát viên, điều tra viên của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Quân sự trung ương, kiểm tra viên, kiểm toán viên và người có chức vụ, quyền hạn khác trong Toà án, Viện kiểm sát, Kiểm toán nhà nước.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong tổ chức mình.

#### **Điều 22. Tặng quà và nhận quà tặng**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong một số trường hợp cần thiết khác.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 23. Kiểm soát xung đột lợi ích**

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.

3. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nêu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì phải xem xét, áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

c) Tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Điều 24. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng**

1. Cơ quan thông tin, truyền thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức cho người có chức vụ, quyền hạn và công dân.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên và cán bộ, công chức, viên chức.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện khoản 2 Điều này.

### **Mục 4**

## **CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

### **Điều 25. Nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì mục đích vụ lợi hoặc để trừ dập cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 26. Vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi**

1. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại một số vị trí liên quan đến việc quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải được chuyển đổi vị trí công tác.

2. Thời hạn chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác với các vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp trên trực tiếp quyết định chuyển đổi.

3. Chính phủ quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

#### **Điều 27. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác**

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và các biện pháp tổ chức thực hiện.

### **Mục 5**

## **CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG SỬ DỤNG TIỀN MẶT**

#### **Điều 28. Cải cách hành chính**

Nhà nước thực hiện cải cách hành chính nhằm tăng cường tính độc lập và tự chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đẩy mạnh việc phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước; công khai, đơn giản hóa và hoàn thiện thủ tục hành chính; quy định cụ thể trách nhiệm của từng chức danh trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

#### **Điều 29. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thường xuyên cải tiến công tác, tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động của mình, tạo thuận lợi để công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn trình tự, thủ tục giải quyết công việc để cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chủ động thực hiện mà không phải trực tiếp tiếp xúc với cán bộ, công chức, viên chức.

#### **Điều 30. Thanh toán không sử dụng tiền mặt**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không sử dụng tiền mặt đối với mọi khoản thu, chi có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp ở địa bàn thuộc Danh mục quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không sử dụng tiền mặt cho người có chức vụ, quyền hạn và người lao động đối với các khoản chi sau:

- a) Tiền lương, thưởng và các khoản chi khác có tính chất thường xuyên;
- b) Các khoản chi từ ngân sách nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên.

3. Hằng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm công bố Danh mục địa bàn chưa đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không sử dụng tiền mặt.

Chính phủ triển khai áp dụng các biện pháp tài chính, công nghệ để tiến tới thực hiện việc thanh toán không sử dụng tiền mặt đối với mọi giao dịch có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

### **CHƯƠNG III**

## **KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

### **MỤC 1**

## **THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP**

### **Điều 31. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập**

1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, người được cử giữ chức vụ quản lý tương đương trong doanh nghiệp nhà nước, người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

2. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai sau đây:

a) Người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, người giữ chức vụ quản lý từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp nhà nước do chính quyền địa phương quản lý.

3. Bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người có nghĩa vụ kê khai làm việc tại doanh nghiệp nhà nước do Bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội chuyên trách.

5. Văn phòng Quốc hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Văn phòng Chủ tịch nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Văn phòng Chủ tịch nước.

7. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Tòa

án, Viện kiểm sát các cấp, Kiểm toán nhà nước.

8. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức đó.

### **Điều 32. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập**

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai trước đó hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

c) Quyết định việc xác minh tài sản, thu nhập.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm sau đây:

a) Quản lý, cập nhật, cung cấp bản kê khai và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập;

c) Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Việc bảo vệ người cung cấp thông tin được thực hiện tương tự như bảo vệ người phản ánh, báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này.

d) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập đã được kết luận là kê khai không trung thực, giải trình không hợp lý về nguồn gốc trong Kết luận xác minh về tài sản, thu nhập giữ nguyên hiện trạng tài sản, ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập và cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập.

đ) Cung cấp bản kê khai, thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

### **Điều 33. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập**

Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, cơ quan công an, cơ quan quản lý thuế, hải quan, cơ quan quản lý về đất đai, đăng ký tài sản và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin đã cung cấp;

2. Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để làm rõ các thông tin liên quan đến nội dung xác minh hoặc để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập và cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

3. Cử người làm việc, phối hợp với người xác minh.

## **Mục 2** **KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

### **Điều 34. Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập**

1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai trung thực, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

### **Điều 35. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập**

1. Cán bộ, công chức.

2. Sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân.

3. Người giữ chức vụ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên tại các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

### **Điều 36. Tài sản, thu nhập phải kê khai**

1. Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng.

2. Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và các loại động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.

3. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài.

4. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

### **Điều 37. Phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập**

1. Kê khai lần đầu được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Người đang giữ chức vụ hoặc có vị trí công tác được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này phải thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này và hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2020;

b) Người lần đầu giữ chức vụ hoặc có vị trí công tác được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được bầu, phê chuẩn, tiếp nhận, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí công tác.

2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có tài sản, thu nhập tăng thêm trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên và phải hoàn

thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có tài sản, thu nhập tăng thêm đó, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kê khai hằng năm được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên. Việc kê khai phải được hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công hoặc trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Việc kê khai phải được hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật này. Thời điểm kê khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử;

b) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này khi được bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất 10 ngày trước ngày được bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 38. Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và gửi cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

b) Phát bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho bộ phận tổ chức cán bộ.

3. Thanh tra Chính phủ quy định mẫu bản kê khai.

### **Điều 39. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập**

1. Bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận bản kê khai tài sản, thu nhập do người có nghĩa vụ kê khai nộp, mở sổ theo dõi việc giao.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai, bộ phận tổ chức cán bộ rà soát, kiểm tra bản kê khai; trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn bổ sung hoặc kê khai lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.



3. Bộ phận tổ chức cán bộ tổ chức công khai bản kê khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật này; bàn giao bản kê khai cho cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền.

#### **Điều 40. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập**

1. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

2. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

3. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm, hình thức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại các khoản 1, 2 và 5 Điều này.

#### **Điều 41. Theo dõi biến động tài sản, thu nhập**

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai tài sản, thu nhập hoặc từ các nguồn thông tin khác.

Trường hợp phát hiện tài sản, thu nhập có biến động tăng từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai trước đó thì yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm đó.

### **Mục 3**

#### **CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP**

##### **Điều 42. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm các thông tin về bản kê khai tài sản, thu nhập; kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ.

**Điều 43. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập trong xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập**

1. Thanh tra Chính phủ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

c) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cung cấp;

d) Cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

đ) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về việc quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

b) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai cung cấp;

c) Cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về việc quản lý cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền.

**Điều 44. Bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập.

3. Việc cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại Điều 46 của Luật này.

Yêu cầu cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung, thông tin, dữ liệu phải cung cấp.

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## Mục 4

### XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

#### **Điều 45. Căn cứ xác minh tài sản, thu nhập**

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;

b) Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình rõ về nguồn gốc;

c) Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;

d) Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên;

đ) Có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

#### **Điều 46. Thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập**

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 45 của Luật này hoặc khi xét thấy cần có thêm thông tin để phục vụ cho công tác cán bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bầu, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm, người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước;

b) Chủ tịch nước yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Thứ trưởng và chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, người dự kiến được bầu chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu chức danh Phó chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được

bầu chức danh chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

e) Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc yêu cầu xác minh đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

g) Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

h) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu hoặc kiến nghị xác minh đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

2. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập nếu trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử xét thấy cần làm rõ về tài sản, thu nhập có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

#### **Điều 47. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập**

Nội dung xác minh tài sản, thu nhập bao gồm:

1. Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập;
2. Tính hợp lý trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

#### **Điều 48. Trình tự, thủ tục xác minh**

1. Ra quyết định xác minh và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.
2. Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.
3. Xác minh tài sản, thu nhập.
4. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập của Tổ xác minh.
5. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập của người ra quyết định xác minh.
6. Gửi kết luận và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

#### **Điều 49. Thời hạn xác minh tài sản, thu nhập**

Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày ra quyết định xác minh, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập. Trường hợp phức tạp, thời hạn ban hành Kết luận xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

#### **Điều 50. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập**

1. Người đứng đầu cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ xác minh được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 45 hoặc 15 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác minh được quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 45 của Luật này.

2. Quyết định xác minh phải có các nội dung sau:

- a) Căn cứ ban hành quyết định xác minh;
- b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh;
- c) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của thành viên Tổ xác minh (sau đây gọi chung là người xác minh);
- d) Nội dung xác minh;
- đ) Thời hạn xác minh;
- e) Nhiệm vụ, quyền hạn của người xác minh;
- g) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phối hợp (nếu có).

3. Quyết định xác minh phải được gửi cho người xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xác minh.

### **Điều 51. Tổ xác minh tài sản, thu nhập**

1. Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

Tổ xác minh gồm có Tổ trưởng và các thành viên. Trường hợp nội dung xác minh có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị thì người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người tham gia Tổ xác minh.

Không bố trí người tham gia Tổ xác minh là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người được xác minh.

2. Tổ trưởng Tổ xác minh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu người được xác minh giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh;

c) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn hành vi tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập, cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xác minh;

d) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh.

đ) Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản với người ra quyết định xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định xác minh về nội dung báo cáo.

3. Thành viên Tổ xác minh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng;

b) Thu thập thông tin, tài liệu về tài sản, thu nhập của người được xác minh;

c) Xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập của người được xác minh;

d) Kiến nghị Tổ trưởng áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Tổ trưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng về nội dung báo cáo;

e) Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.

#### **Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của người được xác minh**

1. Giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của người xác minh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của người xác minh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.

4. Chấp hành các quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về kiểm soát tài sản, thu nhập.

5. Khiếu nại về quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.

#### **Điều 53. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập**

Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập có các nội dung sau đây:

1. Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;

2. Đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập; tính hợp lý trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

3. Kiến nghị xử lý vi phạm pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

#### **Điều 54. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập**

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập. Trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

2. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải có các nội dung sau đây:

a) Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập;

b) Tính hợp lý trong việc giải trình về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm;

c) Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

3. Người ban hành Kết luận xác minh phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, trung thực của kết luận xác minh.

4. Kết luận xác minh phải được gửi cho người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu xác minh quy định tại Điều 46 của Luật này.

5. Người được xác minh có quyền khiếu nại, khởi kiện Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 55. Công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

2. Việc công khai kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo các hình thức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều 40 của Luật này.

### **Mục 5**

## **XỬ LÝ HÀNH VI KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP KHÔNG TRUNG THỰC VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM GIẢI TRÌNH KHÔNG HỢP LÝ VỀ NGUỒN GỐC**

#### **Điều 56. Xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực**

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực thì bị xoá tên khỏi danh sách những người ứng cử hoặc không xác nhận tư cách đại biểu.

2. Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.

3. Người đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực thì có thể xin từ chức; nếu không từ chức thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị kỷ luật bằng một trong các hình thức *cảnh cáo*, giáng chức hoặc cách chức.

4. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực thì bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 92 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Quyết định xử lý kỷ luật được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

**Điều 57. Xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm không giải trình được hợp lý về nguồn gốc**

#### **Phương án 1:**

1. Việc xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được hợp lý về nguồn gốc sẽ do Tòa án xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp kết luận tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được hợp lý về nguồn gốc thì trong thời hạn 30 ngày,

kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải chuyển Kết luận xác minh và các tài liệu có liên quan đến Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu xem xét, quyết định về tính hợp lý của việc giải trình và xử lý đối với tài sản, thu nhập này.

3. Tòa án xem xét, quyết định về tính hợp lý của việc giải trình và ra một trong các quyết định sau đây:

a) Bác yêu cầu của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập trong trường hợp người có nghĩa vụ kê khai giải trình được hợp lý về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

b) Thu hồi tài sản, thu nhập trong trường hợp người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được hợp lý về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án xem xét, quyết định thu hồi tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được hợp lý về nguồn gốc và việc thi hành quyết định của Tòa án.

### **Phương án 2:**

1. Trường hợp kết luận có tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được hợp lý về nguồn gốc và cơ quan có thẩm quyền cũng không chứng minh được tài sản, thu nhập này do vi phạm pháp luật mà có thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm chuyển vụ việc sang cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền yêu cầu thu thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Người có nghĩa vụ kê khai phải nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện quyết định của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

3. Việc thu thuế quy định tại khoản 1 Điều này không loại trừ việc xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và tịch thu tài sản đối với người có nghĩa vụ kê khai, nếu các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, vụ việc hành chính mà chứng minh được tài sản, thu nhập này do vi phạm pháp luật mà có.

## **CHƯƠNG IV**

### **PHÁT HIỆN THAM NHŨNG**

#### **Mục 1**

### **CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

#### **Điều 58. Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước**

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.

2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý



nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

**Điều 59. Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và cán bộ, công chức, viên chức khác do mình quản lý nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý.

3. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

**Điều 60. Hình thức kiểm tra**

1. Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch và tập trung vào lĩnh vực, hoạt động thường phát sinh tham nhũng.

2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

**Mục 2**

**PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TOÁN, GIÁM SÁT**

**Điều 61. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán**

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng khi có căn cứ ra quyết định thanh tra, kiểm toán theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Kiểm toán nhà nước.

**Điều 62. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan, đại biểu dân cử và xử lý kiến nghị của cơ quan, đại biểu dân cử**

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát của mình nếu thấy vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì kiến nghị Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được kiến nghị của cơ quan, đại biểu dân cử quy định tại khoản

1 Điều này, Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải xác minh, làm rõ, xử lý và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu dân cử đã kiến nghị.

3. Khi nhận được kiến nghị của cơ quan, đại biểu dân cử quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoặc xem xét, quyết định việc kiểm toán để làm rõ trong các trường hợp do Luật Kiểm toán nhà nước quy định và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu dân cử đã kiến nghị.

**Điều 63. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng**

1. Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của người đang công tác tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập được hưởng phụ cấp chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên.

2. Thanh tra bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của người đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, trừ những người quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của người đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh, huyện, cấp xã, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Kiểm toán nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức có quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo phân công của Tổng Kiểm toán nhà nước.

5. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán.

6. Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp xử lý trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

**Điều 64. Xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán**

Trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ tính chất, mức độ của hành vi tham nhũng và xử lý như sau:

1. Trường hợp hành vi có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay nội dung, tài liệu, đồ vật có liên quan và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết. Trong trường hợp này, Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước;

2. Trường hợp hành vi vi phạm không có dấu hiệu tội phạm thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý kỷ luật người có hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được yêu cầu, kiến nghị thì phải xử lý kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng và thông báo kết quả xử lý cho Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước đã có yêu cầu, kiến nghị biết.

**Điều 65. Công khai kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán, quyết định xử lý trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng**

1. Người ra quyết định thanh tra, quyết định kiểm toán có trách nhiệm ban hành và công khai kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

2. Kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, quyết định xử lý trong hoạt động thanh tra, kiểm toán phải được công khai theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

**Điều 66. Xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán**

1. Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan phải bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung.

2. Trường hợp đoàn thanh tra, đoàn kiểm toán nếu đã phát hiện, báo cáo về vụ việc có dấu hiệu tham nhũng nhưng người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán không xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Mục 3**

**PHẢN ÁNH, TỐ CÁO, BÁO CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHŨNG**

**Điều 67. Phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng**

1. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng phải xem xét, xử lý kịp thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

3. Việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân.

### **Điều 68. Báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng**

1. Khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp.

2. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo về hành vi tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo biết; đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày; trường hợp cần thiết thì quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

### **Điều 69. Bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng**

1. Việc bảo vệ người tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ theo quy định của Luật Tố cáo. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp bảo vệ và các điều kiện bảo đảm thực hiện.

### **Điều 70. Khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG V**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

#### **Điều 71. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng (Xin ý kiến về việc bỏ điều này vì ko còn phù hợp với thực tế)**

1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an do Chính phủ quy định.

#### **Điều 72. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Hướng dẫn thực hiện thống nhất việc kiểm soát tài sản, thu nhập trên phạm vi cả nước;

c) Xây dựng báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng;

d) Thanh tra, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng theo thẩm quyền; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

đ) Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

e) Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phòng, chống tham nhũng.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức hoạt động điều tra tội phạm tham nhũng; phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

### **Điều 73. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân**

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thi hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn;

4. Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng;

5. Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn.

### **Điều 74. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao**

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện, chỉ đạo thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với tội phạm tham nhũng; điều tra tội phạm tham nhũng trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Tòa án, Cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp; kiểm sát giải

quyết việc xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc theo thẩm quyền.

2. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm xét xử, hướng dẫn công tác xét xử tội phạm tham nhũng và giải quyết việc xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc theo thẩm quyền.

#### **Điều 75. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước**

Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định của pháp luật.

**Điều 76. Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng đối với cán bộ, công chức, viên chức của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án**

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải có biện pháp để kiểm tra nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, lộng quyền, những thiếu sót và các hành vi khác vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức của mình trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Người đứng đầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG VI**

#### **CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG**

**Điều 77. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng**

1. Chỉ đạo việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 4 và thực hiện các biện pháp khác về phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật này.

2. gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

3. Phòng ngừa, phát hiện tham nhũng và báo cáo với người có thẩm quyền về hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

4. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

**Điều 78. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức**

1. Khi có căn cứ cho rằng cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức phải xem xét việc tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức khi nhận được yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nếu trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải hủy bỏ quyết định và thông báo công khai về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác và khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; việc hưởng lương, phụ cấp, quyền, lợi ích hợp pháp khác và việc bồi thường, khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

**Điều 79. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình được giao trực tiếp phụ trách; trong trường hợp này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới.

**Điều 80. Xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách**

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình

quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được loại trừ, miễn, giảm hoặc tăng trách nhiệm pháp lý quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau đây:

a) Được loại trừ trách nhiệm trong trường hợp họ không thể biết được hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng;

b) Được miễn trách nhiệm hoặc xem xét giảm trách nhiệm trong trường hợp đã áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc đã chủ động, kịp thời phát hiện, báo cáo và xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật;

c) Được miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm kỷ luật nếu chủ động xin từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Bị xem xét tăng trách nhiệm trong trường hợp nếu phát hiện hành vi tham nhũng mà không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc không kịp thời báo cáo, xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác có sử dụng tài chính công để xảy ra tham nhũng trong tổ chức mình được thực hiện theo quy định của Luật này và điều lệ, quy chế của tổ chức đó.

## **CHƯƠNG VII**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**Điều 81. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phản biện, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

b) Động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ, khen thưởng đối với người có công phát hiện, phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh, xử lý vụ việc tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.



2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng, kiến nghị việc bảo vệ, khen thưởng người có công phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

### **Điều 82. Trách nhiệm của báo chí**

1. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phát hiện, đưa tin phản ánh khách quan, trung thực về vụ việc tham nhũng và hoạt động phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật; trường hợp không cung cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm chấp hành pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về vụ việc tham nhũng và hoạt động phòng, chống tham nhũng.

### **Điều 83. Trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng**

1. Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng và giám sát công tác phòng, chống tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

## **CHƯƠNG VIII**

### **PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG**

### **DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC**

#### **Mục 1**

### **KHUYẾN KHÍCH XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH**

### **LÀNH MẠNH, KHÔNG THAM NHŨNG**

### **Điều 84. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh**

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh là chuẩn mực ứng xử phù hợp với đặc thù chuyên môn, nghề nghiệp của người hành nghề, của người hoạt động kinh doanh nhằm bảo đảm liêm chính trong việc hành nghề, kinh doanh.

2. Khuyến khích các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề ban hành quy tắc đạo đức kinh doanh đối với nhân viên, thành viên, hội viên của mình.

3. Khuyến khích các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp căn cứ vào quy định của Luật này và các Luật khác có liên quan ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên, thành viên của mình.

### **Điều 85. Xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng**

1. Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích hội viên xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng; giám sát việc chấp hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các hội viên; tích cực tham gia vào việc hoàn thiện chính sách, pháp luật.

3. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng và thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

## **Mục 2**

### **ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC**

**Điều 86. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và trong tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện**

Căn cứ vào các quy định của Luật này và các luật khác có liên quan, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng các biện pháp về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động, kiểm soát xung đột lợi ích và trách nhiệm của người đứng đầu trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và trong tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện.

**Điều 87. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện**

1. Trong phạm vi chức năng thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra và các luật có liên quan, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh thanh tra

việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện khi có dấu hiệu rõ ràng về việc vi phạm quy định tại Điều 85 của Luật này.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra công tác phòng ngừa tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **CHƯƠNG IX**

### **HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

#### **Điều 88. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế**

Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

#### **Điều 89. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế**

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, trao đổi thông tin, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

#### **Điều 90. Hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng**

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong việc thực hiện các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, thu hồi, tịch thu tài sản tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tố tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam.

3. Thanh tra Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong hợp tác quốc tế về thu hồi tài

sản tham nhũng.

## **CHƯƠNG X**

### **XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

#### **Mục 1**

#### **XỬ LÝ THAM NHŨNG**

##### **Điều 91. Xử lý người có hành vi tham nhũng**

1. Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác.

2. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì phải bị tăng trách nhiệm kỷ luật.

4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì được xem xét giảm trách nhiệm kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Người bị kết án về tội phạm tham nhũng mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì còn bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

##### **Điều 92. Xử lý tài sản tham nhũng**

1. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.

2. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

#### **Mục 2**

#### **XỬ LÝ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

##### **Điều 93. Xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng**

1. Các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng bị xử lý bao gồm:

a) Vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- b) Vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- c) Vi phạm quy định về quy tắc ứng xử;
- d) Vi phạm quy định về xung đột lợi ích;
- đ) Vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức;
- e) Vi phạm trong hoạt thanh tra, kiểm toán quy định tại Điều 67 của Luật này;
- g) Vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng;
- h) Vi phạm quy định về thời hạn kê khai trong kiểm soát tài sản, thu nhập;
- i) Vi phạm quy định về kê khai tài sản, thu nhập và hành vi khác vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

3. Người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị áp dụng tăng trách nhiệm kỷ luật.

Người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thì còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế của tổ chức đó.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với hành vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 94. Xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức xã hội khu vực ngoài nhà nước**

1. Người giữ chức vụ quản lý trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và trong tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có chức năng huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện khu vực ngoài nhà nước vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này thì bị xử lý theo Điều lệ, quy chế hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức đó.

2. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này không thực hiện các biện pháp xử lý đối với người giữ chức vụ quản lý thì bị cơ quan có thẩm quyền thanh tra công bố công khai về tên, địa chỉ và hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG XI**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 95. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11, Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 96. Quy định chi tiết**

Chính phủ và các cơ quan hữu quan có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

-----  
Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ..... thông qua ngày ..... tháng..... năm 2018.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**